



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

QUY CHẾ

Quản lý tài chính Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tuyên Quang
(Ban hành kèm theo Quyết định số 540 /QĐ-UBND ngày 25 /12/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý tài chính đối với Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Tuyên Quang do Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang (sau đây viết tắt là Ủy ban nhân dân tỉnh).
- Sở Tài chính.
- Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Tuyên Quang (sau đây viết tắt là Công ty).
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn và tài sản tại Công ty.

Chương II QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC Mục 1. QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN VÀ TÀI SẢN

Điều 3. Vốn điều lệ

- Việc điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty thực hiện theo quy định tại khoản 7, khoản 11 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ.
- Phương thức xác định vốn điều lệ thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ.
- Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ đối với Công ty thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ.

Điều 4. Huy động vốn

Việc huy động vốn thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 15/10/2015 của Chính phủ, cụ thể:

- Việc huy động vốn của Công ty thực hiện theo quy định tại Điều 23 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

2. Công ty được trực tiếp vay vốn nước ngoài theo phương thức tự vay, tự chịu trách nhiệm trả nợ cho bên cho vay nước ngoài theo đúng các điều kiện đã cam kết trong các thỏa thuận vay. Điều kiện, trình tự, thủ tục xem xét chấp thuận khoản vay nước ngoài của Công ty thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của Công ty không được Chính phủ bảo lãnh. Khoản vay nước ngoài của Công ty phải nằm trong hạn mức vay nợ nước ngoài của quốc gia hàng năm theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và phải được đăng ký và xác nhận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định hiện hành.

3. Công ty sử dụng vốn vay đúng mục đích, tự chịu mọi rủi ro và chịu trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình huy động, quản lý, sử dụng vốn vay và trả nợ đúng hạn. Nhà nước không chịu trách nhiệm nghĩa vụ trả nợ đối với các khoản nợ do Công ty trực tiếp vay, trừ các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh.

4. Tổng mức vốn huy động để phục vụ sản xuất, kinh doanh của Công ty phải bảo đảm hệ số nợ phải trả không quá ba lần vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm huy động vốn theo thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 23 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, trong đó:

a) Vốn chủ sở hữu ghi trên bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty được xác định không bao gồm chỉ tiêu “nguồn kinh phí và quỹ khác”, vốn chủ sở hữu quy định tại điểm này được áp dụng đối với nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều 26 và điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

b) Nợ phải trả ghi trên bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty được xác định không bao gồm các chỉ tiêu: Quỹ khen thưởng, phúc lợi; quỹ phát triển khoa học và công nghệ (nếu có).

Điều 5. Đầu tư vốn ra ngoài Công ty

Việc đầu tư vốn ra ngoài Công ty thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015, khoản 12 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020, cụ thể:

1. Công ty được quyền sử dụng tài sản, tiền vốn thuộc quyền quản lý, sử dụng của Công ty để đầu tư ra ngoài Công ty trong đó bao gồm đầu tư ra nước ngoài của Công ty thực hiện theo quy định tại Điều 28, Điều 29 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

a) Công ty đầu tư ra bên ngoài phải tuân thủ quy định của pháp luật và phù hợp với ngành nghề kinh doanh xố số, không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đảm bảo có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn đầu tư.

b) Công ty không được sử dụng tài sản, tiền vốn, quyền sử dụng đất giao hoặc thuê để góp vốn hoặc đầu tư vào lĩnh vực bất động sản, không được góp vốn, mua cổ phần tại ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, trừ những trường hợp theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Trường hợp Công ty đã góp vốn, đầu tư vào các lĩnh vực quy định tại điểm b Khoản này không thuộc trường hợp được Thủ tướng Chính phủ cho phép đầu tư phải thực hiện phương án cơ cấu lại và chuyển nhượng toàn bộ số vốn đã đầu tư theo quy định.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan:

- Kiểm tra, giám sát việc quản lý và sử dụng vốn đầu tư ra ngoài Công ty theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Trường hợp Công ty có hoạt động đầu tư vốn ra bên ngoài theo các lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều này nhưng không thực hiện cơ cấu lại các khoản đã đầu tư, báo cáo, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Bộ Tài chính, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định và xử lý trách nhiệm đối với Chủ tịch Công ty theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Công ty không được sử dụng tài sản do Công ty đang đi thuê hoạt động, đi mượn, nhận giữ hộ, nhận gia công, nhận bán đại lý, ký gửi để đầu tư ra ngoài Công ty.

Điều 6. Bảo toàn vốn

Việc bảo toàn vốn thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ, cụ thể:

1. Công ty có trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn nhà nước đầu tư tại Công ty. Mọi biến động về tăng, giảm vốn nhà nước đầu tư vào Công ty, Công ty phải báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính để theo dõi, giám sát.

2. Việc bảo toàn vốn nhà nước tại Công ty được thực hiện bằng các biện pháp sau đây:

a) Thực hiện đúng chế độ quản lý sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán theo quy định của pháp luật.

b) Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật.

c) Xử lý kịp thời giá trị tài sản tổn thất, các khoản nợ không có khả năng thu hồi và trích lập các khoản dự phòng rủi ro sau đây:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính;
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp.

Việc trích lập các khoản dự phòng rủi ro: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng, Công ty thực hiện theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có); trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng theo quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ, các quy định của pháp luật chuyên ngành và các quy định có liên quan.

d) Các biện pháp khác về bảo toàn vốn nhà nước tại Công ty theo quy định của pháp luật.

3. Định kỳ hàng năm Công ty phải đánh giá mức độ bảo toàn vốn của Công ty, phương pháp đánh giá như sau:

a) Sau khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định, kết quả kinh doanh của Công ty không phát sinh lỗ hoặc có lãi, Công ty bảo toàn vốn.

b) Trường hợp sau khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định, kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ (bao gồm trường hợp còn lỗ lũy kế), Công ty không bảo toàn được vốn, cụ thể:

Lãi, lỗ của Công ty làm căn cứ đánh giá mức độ bảo toàn vốn quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP là số chênh lệch giữa tổng doanh thu (bao gồm: Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác) trừ (-) tổng chi phí (bao gồm: Giá vốn hàng bán; chi phí tài chính; chi phí bán hàng; chi phí quản lý doanh nghiệp; chi phí khác) phát sinh trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp được hạch toán theo quy định. Nếu số chênh lệch dương Công ty có lãi, nếu số chênh lệch âm Công ty bị lỗ, nếu không có chênh lệch Công ty không phát sinh lãi, lỗ.

Việc quản lý, xác định doanh thu, thu nhập khác và chi phí để xác định lãi, lỗ (kết quả kinh doanh) của Công ty làm căn cứ đánh giá mức độ bảo toàn vốn thực hiện theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành do Bộ Tài chính ban hành. Việc xác định doanh thu, chi phí, thu nhập khác cho mục đích tính thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 7. Đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định

Việc đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ; khoản 8 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ, cụ thể:

1. Đối với đầu tư, mua sắm tài sản cố định do Công ty thực hiện, quá trình đầu tư xây dựng phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về đấu thầu và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Đối với đầu tư, mua sắm tài sản cố định bên ngoài đưa về sử dụng, Công ty thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ.

3. Đối với việc đầu tư, mua sắm, quản lý sử dụng phương tiện đi lại (xe ô tô) phục vụ công tác cho các chức danh lãnh đạo và phục vụ công tác chung, Công ty phải đảm bảo đúng tiêu chuẩn, định mức mua sắm, sử dụng phục vụ công tác bảo đảm công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả theo quy định của pháp luật hiện hành và quy định có liên quan.

Điều 8. Thuê tài sản hoạt động

Việc thuê tài sản hoạt động thực hiện theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ, cụ thể:

1. Công ty được thuê tài sản (bao gồm cả hình thức thuê tài chính) để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với nhu cầu của Công ty, đảm bảo kinh doanh có hiệu quả.

2. Việc thuê và sử dụng tài sản thuê phải tuân theo đúng quy định của Bộ luật Dân sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 9. Quản lý sử dụng tài sản cố định

Việc quản lý sử dụng tài sản cố định thực hiện theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ, cụ thể:

1. Công ty thực hiện quản lý, sử dụng tài sản cố định trong quá trình hoạt động kinh doanh theo quy định tại Điều 25 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

Công ty có trách nhiệm xây dựng, ban hành, thực hiện Quy chế quản lý, sử dụng tài sản của doanh nghiệp theo đúng quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và quy định có liên quan. Quy chế phải quy định rõ việc phối hợp của từng phòng chuyên môn và trách nhiệm bồi thường của từng phòng chuyên môn, cá nhân đối với các trường hợp làm hư hỏng, mất mát, gây tổn thất tài sản, thiệt hại cho Công ty.

2. Công ty thực hiện cho thuê, cầm cố, thế chấp tài sản cố định theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015, khoản 9 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ.

3. Việc kiểm kê và xử lý kết quả kiểm kê tài sản tại Công ty thực hiện theo Điều 6 Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 10. Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản

Việc cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015, khoản 9 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ, cụ thể:

1. Công ty được quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản của Công ty đảm bảo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn theo quy định của pháp luật, trong đó:

a) Chủ tịch Công ty quyết định từng hợp đồng cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản có giá trị dưới 50% vốn chủ sở hữu ghi trong báo cáo tài chính quý hoặc năm của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản nhưng giá trị còn lại của tài sản cho thuê, thế chấp, cầm cố không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công.

Chủ tịch Công ty phân cấp cho Giám đốc quyết định các hợp đồng cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản theo quy định tại điều lệ hoặc quy chế tài chính của doanh nghiệp.

b) Trường hợp các hợp đồng cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản trên mức quy định tại điểm a khoản này, Chủ tịch Công ty báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trước khi ký các hợp đồng cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản.

2. Việc sử dụng tài sản để cho thuê, thế chấp, cầm cố phải tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Dân sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 11. Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

1. Công ty được quyền chủ động và thực hiện nhượng bán, thanh lý tài sản cố định đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng được để thu hồi vốn trên nguyên tắc công khai, minh bạch, bảo toàn vốn theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Thẩm quyền quyết định việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định:

a) Chủ tịch Công ty quyết định các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản có giá trị còn lại dưới 50% vốn chủ sở hữu ghi trên bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định thanh lý, nhượng bán tài sản nhưng không quá mức dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công.

Các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị lớn hơn mức phân cấp cho Chủ tịch Công ty thì Chủ tịch Công ty báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

b) Trường hợp phương án nhượng bán tài sản cố định của Công ty không có khả năng thu hồi đủ vốn đã đầu tư, Công ty phải giải trình rõ nguyên nhân không có khả năng thu hồi vốn báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước khi nhượng bán tài sản cố định để thực hiện giám sát.

c) Riêng trường hợp tài sản cố định mới đầu tư, mua sắm đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong thời gian 03 năm đầu nhưng không đạt hiệu quả kinh tế theo dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Công ty không có nhu cầu tiếp tục khai thác sử dụng mà việc nhượng bán tài sản không có khả năng thu hồi đủ vốn đầu tư dẫn tới Công ty không trả được nợ vay theo khế ước hoặc hợp đồng vay vốn thì phải làm rõ trách nhiệm của những người có liên quan để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Phương thức thanh lý, nhượng bán tài sản cố định:

a) Công ty thực hiện việc nhượng bán tài sản cố định bằng hình thức đấu giá thông qua một tổ chức có chức năng bán đấu giá tài sản hoặc do Công ty tự tổ chức thực hiện công khai theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản và quy định có liên quan. Trường hợp nhượng bán tài sản cố định có giá trị còn lại ghi trên sổ kế toán dưới 100 triệu đồng, Chủ tịch Công ty quyết định lựa chọn bán theo phương thức đấu giá hoặc thỏa thuận nhưng không thấp hơn giá thị trường. Trường hợp tài sản cố định không có giao dịch trên thị trường thì Công ty được thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định giá làm cơ sở bán tài sản theo các phương thức trên.

b) Trường hợp chuyển nhượng tài sản cố định gắn liền với đất phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định có liên quan.

4. Trình tự, thủ tục thanh lý, nhượng bán tài sản:

a) Chủ tịch Công ty quyết định thành lập Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản cố định tại Công ty. Thành phần Hội đồng gồm: Giám đốc, Kế toán trưởng, các trưởng phòng có liên quan; đại diện Ban Chấp hành công đoàn cơ sở tại Công ty và

một số chuyên gia am hiểu về tính năng kỹ thuật của tài sản cố định (nếu cần). Nhiệm vụ của Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản cố định của Công ty gồm:

- Xác định thực trạng về kỹ thuật, giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán;
- Xác định nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân liên quan đến trường hợp tài sản cố định mới đầu tư không mang lại hiệu quả kinh tế phải nhượng bán nhưng không có khả năng thu hồi đủ vốn đầu tư, tài sản chưa khấu hao hết đã bị hư hỏng không thể sửa chữa được phải thanh lý, nhượng bán để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý theo quy định;
- Tổ chức xác định hoặc thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá để xác định giá trị có thể thu được của tài sản thanh lý, nhượng bán;
- Tổ chức bán đấu giá hoặc thuê tổ chức có chức năng bán đấu giá các loại tài sản thanh lý nhượng bán theo quy định của pháp luật có liên quan;
- Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản tự kết thúc hoạt động sau khi hoàn tất việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định của Công ty.

b) Trường hợp khi Công ty thực hiện dự án đầu tư xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Công ty phải dỡ bỏ hoặc hủy bỏ tài sản cố định cũ thì việc thanh lý và hạch toán tài sản cố định cũ khi dỡ bỏ hoặc hủy bỏ của Công ty thực hiện như đối với trường hợp thanh lý tài sản cố định quy định tại Điều này.

Mục 2. DOANH THU, CHI PHÍ VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 12. Quản lý doanh thu, thu nhập khác của Công ty

1. Chủ tịch, Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật trong việc tổ chức quản lý chặt chẽ, đảm bảo tính đúng đắn, trung thực và hợp pháp của các khoản doanh thu, thu nhập khác và chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. Doanh thu của Công ty bao gồm: Doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được phép kinh doanh, doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác, doanh thu từ hoạt động tài chính theo quy định của pháp luật và thu nhập khác:

a) Doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được phép kinh doanh: Là toàn bộ số tiền bán vé phải thu phát sinh trong kỳ từ các loại hình xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ.

b) Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác: Là toàn bộ số tiền phải thu phát sinh trong kỳ từ việc cho thuê văn phòng và một số hoạt động kinh doanh khác (nếu có) theo đăng ký kinh doanh của Công ty.

c) Doanh thu hoạt động tài chính: Là toàn bộ số tiền lãi thu được trong kỳ từ tiền gửi ngân hàng.

d) Thu nhập khác gồm các khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định; thu từ bán vé hủy hết thời hạn lưu trữ; thu từ bán biểu mẫu; khoản thu đối với vé xổ số đã phát hành cho Tổng đại lý xổ số, đại lý xổ số nhưng không thu hồi do Tổng đại lý xổ số, đại lý xổ số làm mất vé hoặc rách vé không đủ tiêu chuẩn thu hồi và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

3. Toàn bộ doanh thu, thu nhập khác phát sinh trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty phải có đầy đủ hồ sơ, chứng từ theo quy định của pháp luật và phản ánh đầy đủ trong sổ kế toán của Công ty theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4. Doanh thu, thu nhập khác và chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty được xác định bằng đồng Việt Nam, trường hợp thu hoặc chi bằng ngoại tệ phải quy đổi về đồng Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Việc xác định doanh thu, thu nhập để xác định nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác đối với Công ty thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật khác có liên quan.

Điều 13. Quy định chi phí của Công ty

1. Chi phí

1.1. Công ty được trừ mọi khoản chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

- Khoản chi nếu có hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ từng lần có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên (giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) khi thanh toán phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

1.2. Công ty được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với một số khoản chi phí đặc thù sau:

1.2.1. Chi phí trả thưởng

Chi phí trả thưởng đối với loại hình xổ số truyền thống, xổ số lô tô thủ công và xổ số bốc biết kết quả ngay là số tiền thực tế trả cho người trúng thưởng đối với các vé xổ số trúng thưởng theo quy định của pháp luật. Riêng đối với loại hình xổ số truyền thống phát hành theo cơ chế liên kết phát hành, chi phí trả thưởng gồm: Chi phí trả thưởng thực tế đã thanh toán cho các vé xổ số trúng thưởng thuộc trách nhiệm tự chi trả của Công ty theo quy định tại Quy chế hoạt động của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực; chi phí trả thưởng thực tế đã chi trả được phân bổ cho Công ty theo tỷ lệ phân bổ đối với các vé xổ số trúng thưởng thuộc trách nhiệm chi trả chung của Hội đồng được quy định cụ thể tại Quy chế hoạt động của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực.

1.2.2. Chi hoa hồng đại lý cho các đại lý xổ số

a) Hoa hồng đại lý là số tiền mà Công ty trả cho đại lý xổ số để các đại lý này bán vé xổ số.

b) Mức chi hoa hồng đại lý do Công ty quyết định, đảm bảo nguyên tắc tối đa không được vượt quá 15% doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được phép kinh doanh, bao gồm cả thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt và phải quy định cụ thể tại hợp đồng đại lý xổ số được ký giữa Công ty và đại lý xổ số.

c) Công ty chỉ thanh toán tiền hoa hồng đại lý cho đại lý xổ số sau khi đã hoàn tất việc xác nhận số lượng vé xổ số đại lý đó đã tiêu thụ được trong kỳ và đại lý xổ số đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ kinh tế ghi tại hợp đồng đại lý với Công ty.

d) Công ty có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế phải nộp của các đại lý xổ số trước khi thanh toán tiền cho đại lý xổ số theo quy định của pháp luật về thuế.

1.2.3. Chi phí ủy quyền trả thưởng cho khách hàng trúng thưởng

a) Mức chi phí ủy quyền trả thưởng cho đại lý xổ số tối đa không quá 0,2% tổng giá trị giải thưởng mà đại lý xổ số đã thanh toán theo ủy quyền.

b) Căn cứ chi là hợp đồng đại lý đã ký giữa Công ty và đại lý xổ số, trong đó phải có điều khoản quy định về việc ủy quyền trả thưởng và các chứng từ khác chứng minh đại lý xổ số đã thanh toán giải thưởng cho khách hàng.

c) Đại lý xổ số được ủy quyền trả thưởng không được thu bất cứ khoản phí nào của khách hàng trúng thưởng.

1.2.4. Chi phí quay số mở thưởng và chi cho công tác giám sát của Hội đồng giám sát xổ số

a) Chi phí quay số mở thưởng gồm chi phí thuê hội trường và các khoản chi phí khác mua hoặc thuê ngoài phục vụ cho công tác quay số mở thưởng. Riêng đối với trường hợp phát hành vé xổ số truyền thống theo cơ chế liên kết phát hành, các doanh nghiệp kinh doanh xổ số thực hiện quay số mở thưởng chung, chi phí quay số mở thưởng của Công ty được phân bổ theo tỷ lệ doanh số vé xổ số nhận bán của Công ty so với tổng doanh số phát hành của khu vực trong kỳ. Việc xác định chi phí cụ thể được quy định tại Quy chế hoạt động của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực.

b) Chi thù lao cho các thành viên Hội đồng giám sát xổ số thực hiện theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

1.2.5. Chi phí hỗ trợ công tác phòng chống số đề, làm vé số giả

a) Nguyên tắc chi:

- Hỗ trợ trực tiếp cho cơ quan Công an và các cơ quan có liên quan tại địa phương hoặc trên địa bàn tổ chức hoạt động kinh doanh để thực hiện công tác điều tra, khám phá, thụ lý các vụ án số đề, làm vé số giả.

- Phù hợp với khả năng tài chính của Công ty.

- Có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp, hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Căn cứ chi là các bản sao bản án của Tòa án nhân dân, quyết định khởi tố vụ án hoặc quyết định xử phạt vi phạm hành chính và biên lai nộp tiền phạt.

- Cơ quan Công an và các cơ quan có liên quan có trách nhiệm phân phối tiền hỗ trợ cho các đơn vị, cá nhân có thành tích một cách công khai, minh bạch tùy thuộc vào tính chất phức tạp của vụ án, số lượng người, đơn vị tham gia và thời gian điều tra vụ án.

b) Mức chi:

- Mức chi đối với các vụ án đã có bản án của Tòa án nhân dân tối đa là 50 triệu đồng/vụ án.

- Mức chi đối với các vụ việc đã có quyết định xử phạt vi phạm hành chính và biên lai nộp tiền phạt của người vi phạm tối đa bằng 50% số tiền xử phạt vi phạm hành chính nhưng không vượt quá 15 triệu đồng/vụ.

- Tổng mức chi cho công tác phòng, chống số đề, làm vé số giả trong năm tài chính thực hiện theo nguyên tắc sau: Không vượt quá 1% doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được phép kinh doanh bao gồm cả thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Căn cứ tình hình thực tế và mức chi hỗ trợ theo quy định tại khoản này, Công ty trình cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt nội dung và mức chi hỗ trợ cụ thể, đảm bảo các khoản chi hỗ trợ đúng đối tượng, định mức.

1.2.6. Chi phí trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng

a) Nguyên tắc trích lập:

- Công ty chỉ được phép trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng đối với loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh áp dụng phương thức trả thưởng cố định theo quy định của pháp luật về kinh doanh xổ số.

- Tại thời điểm trích lập, Công ty không bị lỗ và có tỷ lệ trả thưởng thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch theo quy định của pháp luật về kinh doanh xổ số. Tỷ lệ trả thưởng thực tế trong kỳ được xác định:

$$\text{Tỷ lệ trả thưởng thực tế} = \frac{\text{Tổng chi phí trả thưởng thực tế đã thanh toán trong kỳ}}{\text{Tổng doanh thu có thuế phát sinh trong kỳ}} \times 100\%$$

- Tại thời điểm trích lập, tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng của Công ty tối đa không được vượt quá 10% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập.

b) Mức trích lập của từng loại hình xổ số được xác định như sau:

Dự phòng rủi ro trả thưởng	=	Tổng doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập	x	Tỷ lệ trả thưởng kế hoạch trong kỳ trích lập theo quy định đối với từng loại hình xổ số	-	Tổng giá trị trả thưởng thực tế đã thanh toán cho khách hàng trúng thưởng của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập thuộc trách nhiệm chi trả của doanh nghiệp
--	---	--	---	--	---	--

c) Công ty được tạm trích lập theo quý và thực hiện quyết toán khi kết thúc năm tài chính nếu đủ điều kiện trích lập theo quy định tại điểm a khoản này.

d) Công ty sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng để trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong kỳ lớn hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch. Trường hợp quỹ dự phòng trả thưởng không còn đủ để chi thì phần trả thưởng thực tế còn lại được tính vào chi phí kinh doanh. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang năm sau. Công ty có số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng đã trích lập trong kỳ vượt giới hạn quy định tại điểm a khoản này thì phải hoàn nhập vào thu nhập khác.

1.2.7. Chi phí về vé xổ số

- Chi phí in vé xổ số theo giá thanh toán thực tế với cơ sở in, chi phí vận chuyển, xếp dỡ, bảo quản, phụ phí hợp lệ (nếu có) hoặc chi đóng góp chi phí in vé xổ số chung theo quy định của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực trên cơ sở hợp đồng kinh tế giữa doanh nghiệp kinh doanh xổ số và cơ sở in.

- Trường hợp Công ty tự in vé xổ số, chi phí in vé xổ số là các khoản chi hợp lý, hợp lệ thực tế phát sinh và được hạch toán vào chi phí chung của Công ty.

1.2.8. Chi phí thông tin vé xổ số và quay số mở thưởng, kết quả mở thưởng

a) Chi phí thông tin vé xổ số, quay số mở thưởng và kết quả mở thưởng là các khoản chi để đưa thông tin kết quả mở thưởng trên đài phát thanh, truyền hình và các phương tiện thông tin đại chúng khác, chi phí in tờ rơi về thể lệ trả thưởng, kết quả mở thưởng phục vụ khách hàng và đại lý.

b) Căn cứ chi là hợp đồng kinh tế, hóa đơn, chứng từ hợp lệ theo chế độ quy định của pháp luật về thuế.

1.2.9. Chi phí đóng góp hoạt động của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực

a) Mức chi phí doanh nghiệp đóng góp hoạt động của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực do Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực quy định theo thỏa thuận của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực, đảm bảo tối đa không được vượt quá 60 triệu đồng/năm (05 triệu đồng/tháng). Mức đóng góp này không bao gồm các chi phí trả thưởng, chi phí quay số mở thưởng, chi phí in vé xổ số của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực phát hành vé xổ số truyền thống theo cơ chế liên kết phát hành.

b) Các khoản chi phải có chứng từ hợp lý, hợp lệ. Trường hợp do Hội đồng Xổ số kiến thiết khu vực quản lý chi tiêu, Hội đồng phải thống nhất thông qua định mức chi. Chủ tịch Hội đồng Xổ số kiến thiết khu vực chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lệ của các khoản chi. Hết năm tài chính phải quyết toán để công khai trong Hội đồng Xổ số kiến thiết khu vực. Sau khi quyết toán, nếu thừa thì được chuyển sang năm sau để tiếp tục sử dụng theo đúng các mục đích đã quy định.

2. Toàn bộ chi phí phát sinh trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty phải có đầy đủ hồ sơ, chứng từ theo quy định của pháp luật và phản ánh đầy đủ trong sổ kế toán của Công ty theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

3. Chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty được xác định bằng đồng Việt Nam, trường hợp thu hoặc chi bằng ngoại tệ phải quy đổi về đồng Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Công ty phải tính đúng, tính đủ chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh, tự trang trải mọi khoản chi phí bằng các khoản thu của Công ty và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

5. Việc xác định chi phí để xác định nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác đối với Công ty thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật khác có liên quan.

6. Việc trích khấu hao tài sản cố định của Công ty; xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, trích lập các khoản dự phòng thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

Điều 14. Phân phối lợi nhuận

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ, Điều 7 Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ; Điều 7 Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định có liên quan, trong đó:

1. Lợi nhuận của doanh nghiệp nhà nước sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối theo thứ tự như sau:

1.1. Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng kinh tế đã ký kết (nếu có).

1.2. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế theo quy định.

1.3. Lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản quy định tại điểm 1.1 và điểm 1.2, khoản 1 Điều này được phân phối theo thứ tự như sau:

a) Trích tối đa 30% vào quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp (nếu có).

b) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động trong doanh nghiệp:

- Doanh nghiệp xếp loại A được trích 3 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;

- Doanh nghiệp xếp loại B được trích 1,5 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;

- Doanh nghiệp xếp loại C được trích 01 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;

- Doanh nghiệp không thực hiện xếp loại thì không được trích lập hai quỹ khen thưởng, phúc lợi.

c) Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên:

- Doanh nghiệp xếp loại A được trích 1,5 tháng lương thực hiện của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên;

- Doanh nghiệp xếp loại B được trích 01 tháng lương thực hiện của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên;

- Doanh nghiệp xếp loại C hoặc doanh nghiệp không thực hiện xếp loại thì không được trích lập quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên.

d) Trường hợp số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập Quỹ đầu tư phát triển quy định tại điểm a Khoản này mà không đủ nguồn để trích các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định thì doanh nghiệp được giảm trừ phần lợi nhuận trích lập quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định, nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào Quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính.

đ) Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ quy định tại các điểm a, b, c khoản này (nếu có) nộp ngân sách nhà nước hoặc bổ sung vốn điều lệ Công ty theo quyết định của Chủ sở hữu (nếu có).

2. Căn cứ để trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý Công ty, kiểm soát viên xác định như sau:

a) Về xếp loại doanh nghiệp A, B, C làm căn cứ trích lập các quỹ thực hiện theo quy định của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp có vốn nhà nước, Thông tư hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính, quyết định xếp loại doanh nghiệp hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Về tiền lương tháng thực hiện làm căn cứ trích lập các quỹ:

Đối với trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi: Căn cứ quỹ tiền lương thực hiện trong năm tài chính của người lao động của Công ty đã được phê duyệt và được xác định theo quy định tại Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) chia (:) cho 12 tháng.

Đối với trích quỹ thưởng người quản lý Công ty, kiểm soát viên: Căn cứ quỹ tiền lương, thù lao thực hiện trong năm tài chính của người quản lý Công ty (chuyên trách và không chuyên trách) đã được chủ sở hữu phê duyệt và được xác định theo quy định của Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có), chia (:) cho 12 tháng.

3. Việc phân phối lợi nhuận dựa trên kết quả đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp thực hiện theo Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước và các quy định có liên quan.

Điều 15. Quản lý và sử dụng các quỹ

1. Việc sử dụng các quỹ của Công ty phải đúng mục đích, đúng đối tượng:

a) Công ty phải xây dựng, ban hành Quy chế quản lý sử dụng các quỹ theo quy định của pháp luật để áp dụng trong nội bộ Công ty; quy chế đảm bảo dân chủ, minh bạch có sự tham gia của Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở Công ty và công khai trong Công ty trước khi thực hiện.

b) Trong năm tài chính, Công ty chủ động thực hiện tạm trích các quỹ trên cơ sở kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty có lãi và đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định để có nguồn chi sử dụng quỹ theo mục đích đã quy định.

2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển doanh nghiệp và bổ sung vốn điều lệ cho Công ty (trường hợp Công ty đã được đầu tư đủ vốn điều lệ thì không được trích quỹ đầu tư phát triển).

3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

a) Thưởng cuối năm, thưởng thường kỳ, thưởng đột xuất, thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng cho người lao động trong Công ty (bao gồm cả người quản lý Công ty làm việc theo hợp đồng lao động). Không dùng quỹ khen thưởng của Công ty để chi thưởng cho đối tượng là người quản lý Công ty, kiểm soát viên do nhà nước bổ nhiệm (trừ khoản thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng).

b) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

c) Mức thưởng do Chủ tịch Công ty quyết định được ghi trong Quy chế quản lý, sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty.

4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.

b) Chi cho các hoạt động phúc lợi của người lao động trong Công ty bao gồm cả người quản lý Công ty, kiểm soát viên làm việc theo hợp đồng lao động và người quản lý Công ty, kiểm soát viên do nhà nước bổ nhiệm.

c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng.

d) Sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

đ) Mức chi sử dụng quỹ do Chủ tịch Công ty quyết định, được ghi trong Quy chế quản lý, sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty.

5. Quỹ thưởng người quản lý Công ty, Kiểm soát viên được sử dụng để

a) Thưởng hàng năm; thưởng khi kết thúc nhiệm kỳ cho Chủ tịch Công ty, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng Công ty.

b) Mức thưởng hàng năm và thưởng khi kết thúc nhiệm kỳ do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định gắn với tiêu chí đánh giá người quản lý Công ty, kiểm soát viên và hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty, trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Công ty.

c) Trường hợp Chủ tịch Công ty, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng Công ty được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng thì Công ty sử dụng nguồn quỹ khen thưởng của Công ty để chi thưởng cho các đối tượng nêu trên theo mức thưởng mà pháp luật về thi đua khen thưởng đã quy định đối với từng hình thức thi đua, khen thưởng.

Điều 16. Quản lý tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Công ty xây dựng, ban hành, thực hiện Quy chế nội bộ quản lý tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, định mức tồn tiền tiền mặt tại quỹ theo quy định hiện hành và phù hợp với tình hình kinh doanh của Công ty.

Điều 17. Quản lý hàng tồn kho, nợ phải thu, nợ phải trả

Công ty xây dựng, ban hành, thực hiện Quy chế nội bộ quản lý hàng tồn kho, nợ phải thu, nợ phải trả theo chế độ kế toán doanh nghiệp, chuẩn mực kế toán và quy định hiện hành của Nhà nước.

Mục 3. KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ, KIỂM TOÁN VÀ BÁO CÁO

Điều 18. Kế hoạch tài chính

1. Căn cứ vào định hướng chiến lược, quy hoạch phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính dài hạn phù hợp với kế hoạch định hướng của Công ty đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Hàng năm, căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh dài hạn, căn cứ vào năng lực của Công ty và nhu cầu thị trường, Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm tiếp theo trình Chủ tịch Công ty quyết định.

3. Việc xây dựng kế hoạch tài chính của Công ty thực hiện theo Điều 33 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ và quy định có liên quan, trong đó:

a) Định kỳ hàng năm cùng thời gian xây dựng dự toán ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, doanh nghiệp xây dựng kế hoạch tài chính của năm tiếp theo gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính trước ngày 31/7 hàng năm để tổng hợp lập dự toán ngân sách nhà nước. Căn cứ lập, trình tự xây dựng kế hoạch tài chính thực hiện theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ và các quy định, hướng dẫn có liên quan.

b) Biểu mẫu báo cáo doanh nghiệp lập theo Phụ lục số 02 - Mẫu số 01 “Kế hoạch tài chính của doanh nghiệp 100% vốn nhà nước” ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Sở Tài chính có trách nhiệm rà soát kế hoạch tài chính do Công ty lập và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Công ty hoàn chỉnh kế hoạch tài chính theo quy định. Kế hoạch tài chính sau khi hoàn chỉnh là kế hoạch chính thức làm cơ sở cho Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài chính giám sát đánh giá quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

Điều 19. Chế độ kế toán, thống kê, kiểm toán

Công ty phải tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật hiện hành; lập, ghi chép chứng từ ban đầu, cập nhật sổ sách kế toán, đảm bảo phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động kinh tế, tài chính. Báo cáo tài chính năm của Công ty phải được kiểm toán trước khi nộp cho cơ quan nhà nước và trước khi công khai.

Điều 20. Chế độ báo cáo

1. Công ty thực hiện chế độ lập, trình bày, gửi các báo cáo (định kỳ, đột xuất) đến Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại

Điều 35 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015, Điều 9 Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và quy định có liên quan, trong đó:

a) Báo cáo định kỳ, gồm:

- Báo cáo tài chính: Thực hiện lập báo cáo tài chính quý, năm của Công ty vào cuối kỳ kế toán quý, năm. Báo cáo tài chính quý, năm Công ty lập dạng đầy đủ.

Biểu mẫu, thời hạn nộp và nơi nhận báo cáo, Công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Báo cáo một số chỉ tiêu ngoại bảng cân đối kế toán:

Khi lập báo cáo tài chính quý, năm, Công ty lập báo cáo một số chỉ tiêu ngoại bảng cân đối kế toán của báo cáo tài chính quý, năm của Công ty. Thời hạn nộp và nơi nhận báo cáo cùng với thời hạn nộp và nơi nhận báo cáo tài chính của Công ty.

Biểu mẫu báo cáo Công ty lập theo Phụ lục số 03 - Mẫu số 01 “Báo cáo một số chỉ tiêu ngoại bảng” ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Báo cáo tình hình đầu tư ra nước ngoài:

Căn cứ báo cáo tài chính năm đã lập, Công ty lập báo cáo tình hình đầu tư ra nước ngoài, gửi Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính theo quy định về thời hạn nộp báo cáo tài chính năm.

Biểu mẫu báo cáo Công ty lập theo Phụ lục số 06 “Báo cáo tình hình đầu tư ra nước ngoài” ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; trong đó: Mẫu số 01 - Báo cáo tình hình đầu tư và thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài; Mẫu số 02 - Báo cáo tình hình hoạt động của dự án đầu tư ra nước ngoài.

c) Ngoài các báo cáo nêu tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này, Công ty thực hiện lập và gửi các báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước. Nội dung (biểu mẫu), thời hạn báo cáo căn cứ vào yêu cầu cụ thể của Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan quản lý nhà nước.

2. Các báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này gửi Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính theo đường văn thư, đồng thời gửi các báo cáo thông qua việc truy cập vào hệ thống thông tin quản lý tài chính doanh nghiệp trên website tại địa chỉ: <http://taichinhdoanhnghiep.mof.gov.vn> theo quy định tại Điều 8 và khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 9 Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tài khoản và mật khẩu để đăng nhập của Ủy ban nhân dân tỉnh, Công ty thực hiện như sau:

a) Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh: Giao Sở Tài chính phân công cán bộ phụ trách tài khoản và mật khẩu đăng nhập do Bộ Tài chính cung cấp theo quy định.

b) Đối với Công ty: Tài khoản đăng nhập là mã số thuế của Công ty, mật khẩu sẽ được hệ thống gửi về địa chỉ thư điện tử doanh nghiệp đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3. Công ty có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo theo quy định nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này đảm bảo đúng quy định. Trường hợp trong năm, Công ty không thực hiện báo cáo hoặc chậm nộp báo cáo theo quy định, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ xem xét việc chấp hành chế độ báo cáo của Công ty khi thực hiện xếp loại doanh nghiệp năm đó và xử lý trách nhiệm người quản lý Công ty vi phạm các quy định tại khoản 1 Điều 47 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Điều 21. Các báo cáo khác

1. Ngoài các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê được lập, gửi cho các cơ quan quản lý nhà nước và thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành, định kỳ hàng quý, kết thúc năm, doanh nghiệp kinh doanh xổ số phải lập và gửi các báo cáo tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ:

- a) Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh.
- b) Báo cáo tình hình tiêu thụ vé.
- c) Báo cáo tình hình thực hiện kỳ hạn nợ và đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của đại lý xổ số.
- d) Báo cáo tình hình chi trả hoa hồng đại lý xổ số và chi ủy quyền trả thưởng của đại lý xổ số.
- đ) Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước.

2. Các báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này gửi Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài chính cùng với thời điểm gửi các báo cáo tài chính và báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Trường hợp Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh có yêu cầu thực hiện báo cáo đột xuất, Công ty phải thực hiện việc lập và gửi báo cáo theo yêu cầu.

4. Chủ tịch Công ty hoặc Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo này.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Hiệu lực thi hành

1. Quy chế quản lý tài chính đối với Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Tuyên Quang có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó./.